

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 109/2021/DS-PT

Ngày: 05-4-2021

V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vạng.

Các Thẩm phán: Ông Sỹ Danh Đạt;

Ông Đình Chí Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Bạch Nga - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 29/3/2021 và 05/4/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2021/TLPT-DS ngày 25 tháng 02 năm 2021, về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 100/2020/DS-ST ngày 31/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 76/2021/QĐ-PT ngày 03 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phong Tú H, sinh năm 1974;

Địa chỉ: đường L, Phường M, Quận S, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Giang Chí D, sinh năm 1973; địa chỉ: đường M, Phường B, Quận S, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Lê Hiếu N, sinh năm 1962;

Địa chỉ: đường L, Tổ B, khóm M, phường P, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Minh L, sinh năm 1957; địa chỉ: đường L, Tổ B, khóm M, phường P, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người kháng cáo: Bà Lê Hiếu N - Là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Ông *Giang Chí D* đại diện theo ủy quyền *Phong Tú H* trình bày: Ngày 11/11/2009, bà H có cho bà Lê Hiếu N mượn (vay không lãi suất) 1.000.000.000đ; thời hạn vay là khi nào vụ án chia thừa kế đối với 02 căn nhà số T, Quận N, thành phố Hồ Chí Minh trong gia đình của bà Hiếu N được xét xử xong và bà Hiếu N nhận được nhà thừa kế hoặc được phân chia thừa kế thì bà Hiếu N phải trả lại ngay số tiền này cho bà H. Đến nay thì Tòa án nhân dân cấp cao đã có Bản án số 393/2019/DS-PT ngày 09/9/2019 về vụ án chia thừa kế nói trên và theo bản án này thì bà Hiếu N được nhận giá trị thừa kế 6.000.000.000đ (bà Lê Trung N đồng nguyên đơn với bà Hiếu N cũng được nhận 6.000.000.000đ). Nên nay bà H yêu cầu bà Hiếu N phải trả cho bà số tiền 1.000.000.000 đồng như đã thỏa thuận, không yêu cầu tính lãi.

- Bà *Lê Hiếu N* và người đại diện theo ủy quyền của bà N là ông *Võ Minh L* trình bày: Năm 2008, cha của bà Hiếu N chết để lại cho bà Hiếu N, bà Trung N 02 căn nhà số T, Quận N, thành phố Hồ Chí Minh, nhưng bà Trần Thị Minh Loan đưa giấy chủ quyền ra và đuổi chị em bà đi, nên bà Trung N (chị bà Hiếu N) kiện ra Tòa án nhân dân Quận N tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, chia thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với 02 căn nhà nêu trên với bị đơn là bà L, do luật sư Nguyễn Thế Thông làm đại diện cho bà Trung N.

Cũng trong năm 2008, ông *Tăng D* (sinh năm 1956; thường trú A, W, USA là việt kiều Mỹ) đi cùng ông *Đỗ Hữu C* (sinh năm 1970; Địa chỉ: đường L, Phường M, Quận S, thành phố Hồ Chí Minh) tự xưng là con nuôi của mẹ bà Hiếu N (mà không có giấy tờ chứng minh) và đề nghị giúp đỡ bà Hiếu N trong vụ án này. Do không hiểu biết pháp luật và ngộ nhận, không thấy được sự lừa đảo của ông *Tăng D* nên bà Hiếu N chấp nhận và ký với ông *Tăng D* một bản thỏa thuận cam kết làm việc với ông *Tăng D* và nếu thành công thì bà Hiếu N

sẽ phải trả công cho phía ông Tăng D 50% giá trị tài sản thừa kế nhận được. Riêng chị bà Hiếu N là bà Trung N thì ký cam kết với Công ty luật hợp danh Trần C.

Ngày 11/11/2009, ông Tăng D, luật sư Chiến và vợ là bà H đến Đồng Tháp và ép bà Hiếu N, ông L ký khống một tờ giấy nợ 01 tỷ đồng để làm tin cho bà H và hứa khi ra công chứng ủy quyền cho ông Tăng D tham gia giải quyết toàn bộ vụ án này thì sẽ trả lại và hủy bỏ tờ giấy ghi nợ này.

Đến ngày 19/7/2016, bà Hiếu N có làm hợp đồng ủy quyền bằng vi bằng với ông Tăng D, sau đó bà N, ông L đề nghị bà H và luật sư Chiến trả lại tờ giấy ghi nợ khống nói trên nhưng ông Tăng D cứ hẹn lần này đến lần khác, cuối cùng ông không trả mà còn thách thức và hăm dọa bà N, ông L không thực hiện hợp đồng ủy quyền thì ông thừa bà N, ông L bồi thường số tiền 10,5 tỷ đồng như vi bằng đã ký.

Trong quá trình tham gia tố tụng vụ án ông Tăng D và các luật sư do ông giới thiệu không làm tròn trách nhiệm đạo đức của một luật sư, không thực hiện theo ý chí nguyện vọng của thân chủ, luôn gây khó khăn trong quá trình xét xử của Tòa án các cấp, luôn đưa ra những tình tiết và đòi hỏi có lợi cho việc chiếm đoạt tài sản thừa kế của bà Hiếu N dẫn đến vụ án kéo dài trên 10 năm.

Khi Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử xong vụ án chúng tôi đã đồng ý nhưng ông Tăng D và các luật sư của ông không chịu, ép bà N ký đơn kháng cáo. Do trước đó đã bị lừa ký các văn bản bất lợi cho bản thân nên bà N, ông L đành chấp nhận làm theo sự khống chế của họ.

Do vụ án kéo dài trên 10 năm, thực sự vụ án đã giải quyết xong tại Tòa án nhân dân Quận N nhưng do ông Tăng D và các luật sư của ông muốn chiếm đoạt tài sản của cha mẹ bà N nên để vụ án kéo dài. Hơn thế nữa, bà N, ông L nhận thấy dù có được hưởng thừa kế bao nhiêu đi nữa thì không còn, vì đã bị ông Tăng D và luật sư chiếm đoạt hết, do đó khi xét xử ở Tòa án cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh, chúng tôi đã tự thỏa thuận trước tòa, không chấp nhận cho ông Tăng D và các luật sư tham gia bảo vệ quyền lợi ở các phiên tòa tiếp theo và đã được Tòa án cấp cao chấp nhận nên bà N, ông L tự tham gia các phiên tòa sau.

Ngày 03/6/2019, bà N, ông L đến trình bày và đề nghị Phòng Công

chúng Gia Đ hủy hợp đồng ủy quyền với ông Tăng D và đã được Phòng Công chứng Gia Đ chấp nhận.

Trước đó, ông Tăng D và các luật sư của ông đã cầm 01 bản hợp đồng ủy quyền đến đề nghị bà N, ông L ký lại và cho ông bà 01 tỷ đồng sau khi ký, nhưng bà N, ông L không chịu ký vì nếu ký họ sẽ lừa đảo như những lần trước.

Trong thời gian này, ông Tăng D và các luật sư của ông đã cử nhiều người khác đến nhà bà N, ông L ở thành phố C (tỉnh Đồng Tháp) hăm dọa nếu không tiếp tục thực hiện sẽ yêu cầu bà N, ông L đền bù 10,5 tỷ đồng, trong đó có chính luật sư Diệp Hùng C. Ngày 12/12/2018 lúc 16 giờ 11 phút ông Tăng D nhắn tin cho bà N, ông L cho hay đã bán 02 căn nhà đang tranh chấp và đã lấy đủ tiền để nhằm khống chế bà N, ông L buộc bà N, ông L phải quay lại làm việc với họ. Hiện nay, ông Tăng D đã bán căn nhà 515 – 517 giá bao nhiêu bà N không rõ và ngày tháng năm nào ông Tăng D đã nhận cọc 4.000.000.000đ.

Do thiếu hiểu biết và tin vào sự mạo danh của ông Tăng D nên bà N, ông L đã tin tưởng họ, lợi dụng vào đó họ ép bà N, ông L ký vào những văn bản mà nội dung của nó chứa nhiều sự lừa đảo nhằm chiếm đoạt tài sản thừa kế của bà N, ông L, vi phạm đạo đức của luật sư, bà N, ông L sẽ thưởng như đã hứa, nhưng ông Tăng D và các luật sư của ông không làm tròn trách nhiệm, mà làm vụ án kéo dài trên 10 năm, luôn đưa ra những chứng cứ nhằm chiếm đoạt tài sản thừa kế của bà N, ông L. Chiếm đoạt tài sản không được nên vợ chồng ông C, bà H mới lấy tờ giấy ghi nợ khống trước đây thừa bà N, ông L. Bà N đề nghị Tòa án nhân dân thành phố C không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và chuyển cho cơ quan điều tra xem xét ông Tăng D, các luật sư và bà H có dấu hiệu lừa đảo chiếm đoạt tài sản thừa kế.

Việc có nhận tiền của bà H hay không và nguyên nhân có tờ giấy ghi nợ khống trên, tôi đã nêu rất rõ. Trong tờ giấy nợ có nêu 02 căn nhà thừa kế tại địa chỉ số 515-517 đường Nguyễn Trãi, hiện nay bà N cũng chưa nhận lại được. Bà N khẳng định lại đây là tờ giấy nợ khống, bị ép buộc ký, vì giữa bà N và bà H không quen biết, mà do ông Tăng D và luật sư Chiến dẫn vợ xuống nhà ép bà N, ông L ký, điều này chứng minh tờ giấy nợ này và vụ án tranh chấp 02 căn nhà số 515-517 có liên quan với nhau.

Tại phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa, ông L xác định bà H và bà N không quen biết nhau và bà N cũng không có nhận 1.000.000.000đ của bà H.

Biên nhận ngày 11/11/2009, thì do bà N và ông L bị ép ký; khi ký có chứng kiến của ông Tăng D và ông C, tuy nhiên ông không có gì chứng minh việc ép ký biên nhận. Vụ kiện tranh chấp hai căn nhà số 515 - 517 đã được giải quyết xong và bà N, ông L đã nhận đủ 6.000.000.000đ. Ngoài ra ông L không còn trình bày gì thêm.

- Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố C đã quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phong Tú H.

- Buộc bà Lê Hiếu N phải trả cho bà Phong Tú H 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng).

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Lê Hiếu N phải chịu 42.000.000 đồng.

+ Bà Phong Tú H không phải chịu nên được nhận lại 21.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0008018 ngày 24/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 08/01/2021, bà Lê Hiếu N kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác đơn khởi kiện, đình chỉ vụ án. Bà N cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử dựa trên chứng cứ giả mạo, lừa dối, không có thật nên vô hiệu; không đưa các Luật sư tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Bà Giang Chí D trình bày, bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không thỏa thuận được với bà Lê Hiếu N, về giải quyết vụ án, không có cung

cấp bổ sung chứng cứ mới và yêu cầu giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

+ Ông Võ Minh L trình bày, bà Hiếu N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đồng ý trả nợ như án sơ thẩm xử, vì không có nhận tiền vay. Đồng thời không cung cấp bổ sung chứng cứ mới.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp ý kiến về giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Hiếu N. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà H khởi kiện đối với bà Hiếu N về việc yêu cầu trả tiền vay. Do đó, Tòa án thành phố C thụ lý giải quyết vụ án dân sự về hợp đồng vay tài sản là phù hợp quy định của pháp luật. Bà Hiếu N kháng cáo trong thời hạn luật định là hợp lệ.

[2] Ông D trình bày, việc bà H thỏa thuận cho bà Hiếu N vay tiền là do bà H có quen biết với ông Tăng D (người đang hợp tác với bà Hiếu N trong việc tham gia tố tụng giải quyết vụ án dân sự do bà N khởi kiện bà L) và ông D1 giới thiệu bà Hiếu N để vay tiền. Ngày 11/11/2019, bà Hiếu N vay của bà H số tiền 1.000.000.000đ, bà Hiếu N trực tiếp nhận tiền và có lập biên nhận. Ông L thừa nhận bà Hiếu N có ký tên vào biên nhận vay tiền ngày 11/11/2019, nhưng không có nhận tiền. Nguyên nhân là do bà Hiếu N hứa sẽ nhờ ông D1 giúp bà trong việc thực hiện thủ tục khởi kiện, tham gia tố tụng tại Tòa án để giải quyết tranh chấp tài sản giữa bà Hiếu N với bà L (hiện nay nguyên đơn, bị đơn đều không tìm được ông D1 để mời đến Tòa án để Tòa án lấy lời khai). Vì vậy, ông D1 và bà H yêu cầu bà Hiếu N ký biên nhận vay tiền để buộc bà thực hiện việc đã hứa nói trên. Đồng thời, ông L cho rằng việc lập biên nhận không là do bị ép buộc nên không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của bà H.

Xét biên nhận mượn tiền ngày 11/11/2019: Ông L trình bày, bà H có hành vi ép buộc bà Hiếu N ký biên nhận, nhưng ông L không có chứng cứ chứng minh bà H hoặc người nào khác dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực ép buộc bà Hiếu N ký tên biên nhận mượn tiền. Mặt khác, ông L cho rằng, bà H yêu cầu bà Hiếu N ký biên nhận mượn tiền và sau khi bà Hiếu N ký hợp đồng với ông D1 xong sẽ hủy bỏ biên nhận là không có cơ sở, vì theo nội dung biên nhận thể hiện rõ mục đích vay tiền là sử dụng cá nhân, phương án trả nợ vay là sau khi nhận được căn nhà đang tranh chấp với bà L xong và khẳng định *việc vay 1.000.000.000đ không liên quan đến ký kết hợp đồng nào khác*, bà Hiếu N tự ghi xác nhận đã nhận đủ tiền. Ngoài ra, ông L khai quá trình Tòa án thành phố C giải quyết vụ án, bà H xác định khi cho vay có ông D1 bảo lãnh sẽ trả nợ thay cho bà N, nên ông D1 mới là người có trách nhiệm trả nợ. Việc này, ông D xác định bà H có viết bản khai có đề cập ý kiến của ông D1, cụ thể như sau: Do ông D1 biết bà H (hai bên biết nhau trong kinh doanh của bà H) nên ông D1 có nói là cho bà Hiếu N vay mà không trả thì ông sẽ trả là nhằm tạo thuận lợi trong làm ăn, chứ thực tế các bên không có thỏa thuận bảo lãnh đối với số tiền vay ngày 11/11/2019 (bà H không thừa nhận việc bảo lãnh). Qua đó cho thấy, ý chí vay tiền của bà Hiếu N là hoàn toàn tự nguyện, nội dung biên nhận hoàn toàn không thể hiện vay tiền liên quan đến ông D1. Mặt khác, không có thủ tục bảo lãnh theo quy định của pháp luật và không căn cứ chứng minh giữa người cho vay, người bảo lãnh, người được bảo lãnh thống nhất về hình thức và phạm vi bảo lãnh.

Vì vậy, bà Hiếu N kháng cáo không đồng ý trả nợ vay là không có cơ sở.

[3] Đại diện Viện kiểm sát Tỉnh đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Hiếu N, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có cơ sở nên chấp nhận.

Án sơ thẩm xử đã có căn cứ pháp luật, nên giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Hiếu N. Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[4] Án phí: Bà Hiếu N kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, 35, khoản 1 Điều 147, Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, 463, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Hiếu N.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Chấp nhận yêu cầu của bà Phong Tú H.

Buộc bà Lê Hiếu N phải trả cho bà Phong Tú H 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về án phí: Bà Lê Hiếu N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 42.000.000 đồng.

Bà Lê Hiếu N phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ theo biên lai thu số 0007623 ngày 14/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Phong Tú H được nhận lại 21.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0008018 ngày 24/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Dương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND Tỉnh;
- TAND Tp. C;
- Chi cục THADS Tp. C;
- Phòng KTNV &THA- TAND Tỉnh;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

Nguyễn Ngọc Vạng